

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sonadezi Giang Điền

Ngày 15/01/2024	33,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.3%	-3.6%	7.9%

DT thuần
Q4/23

88.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 1.3%
YoY: ▲ 11.4 | 14.8%

LN thuần
Q4/23

57.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.0 | 32.4%
YoY: ▲ 45.1 | 375%

LN sau thuế
Q4/23

48.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.70 | 25.2%
YoY: ▲ 35.7 | 288%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

55.6%

YoY: +/- ▲ 16.0%

ROE
2023

26.0%

YoY: +/- ▲ 9.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	26,139 - 37,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,828
Số lượng CPLH (CP)	54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,205
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.59
EPS	3,456
P/E	10.4

DT thuần
2023

425
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 60.0 | 16.5%

LN thuần
2023

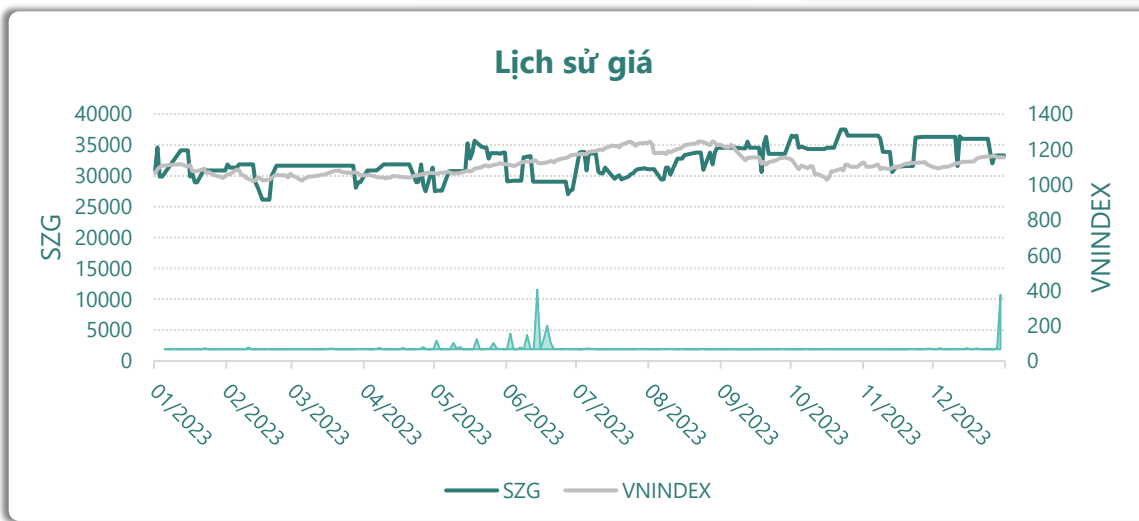
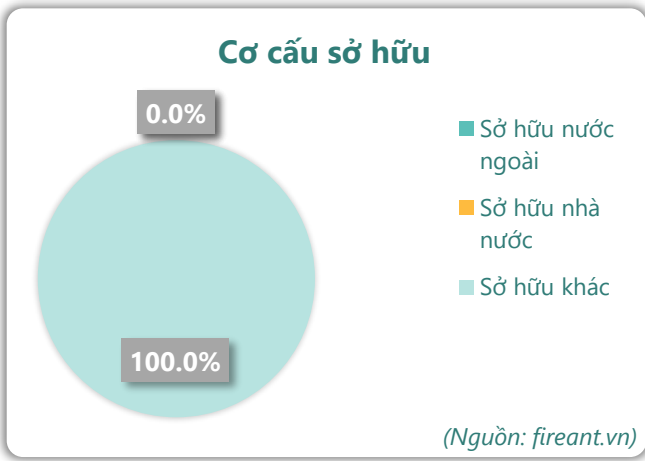
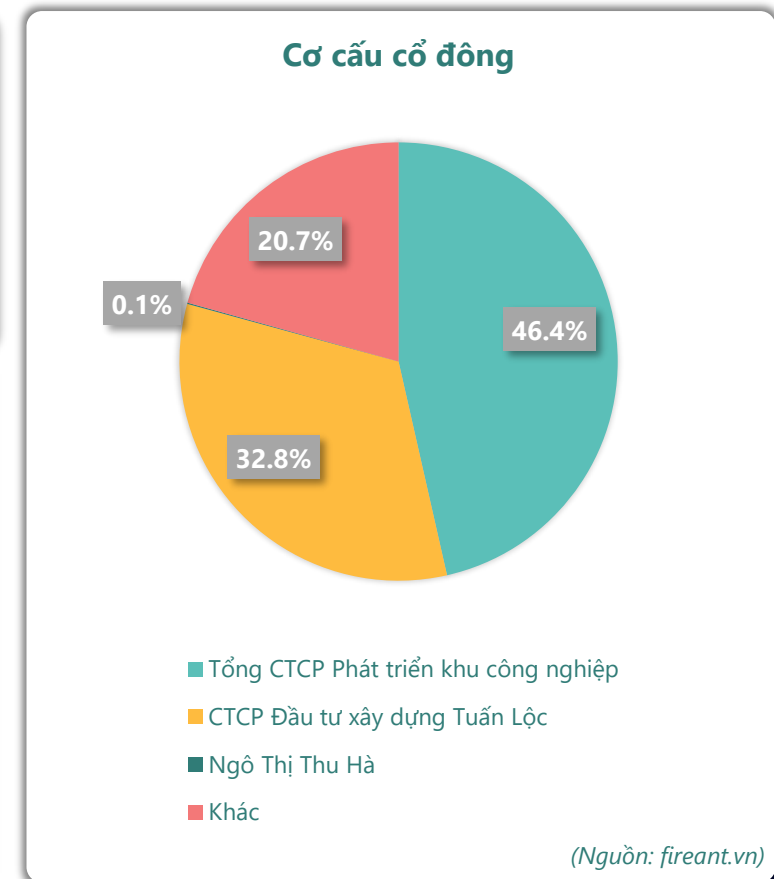
228
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 91.0 | 66.2%

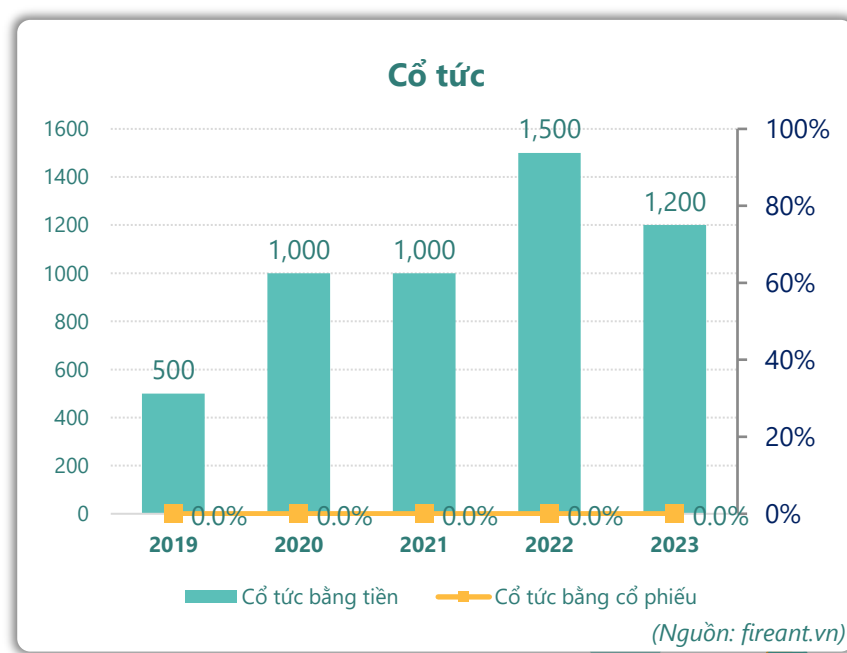
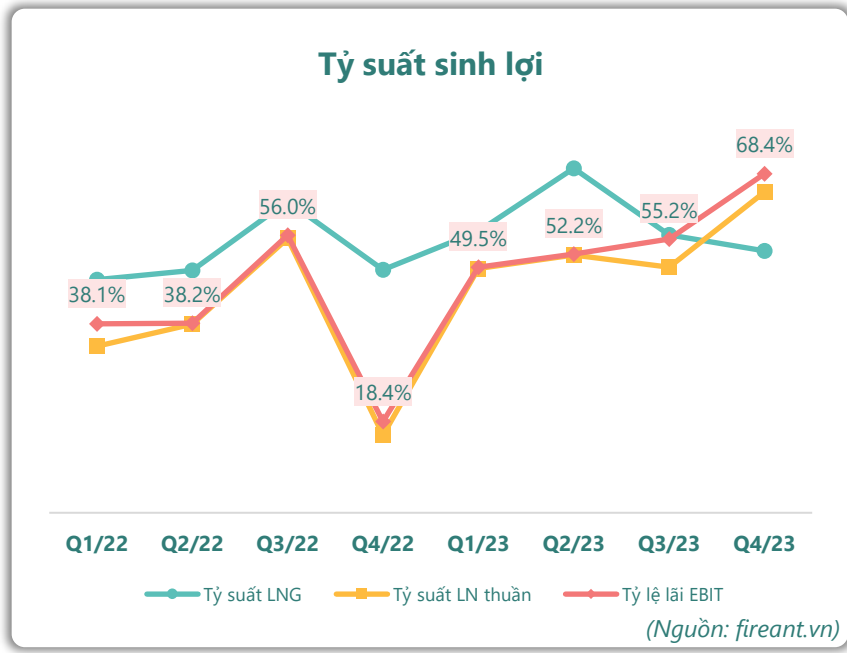
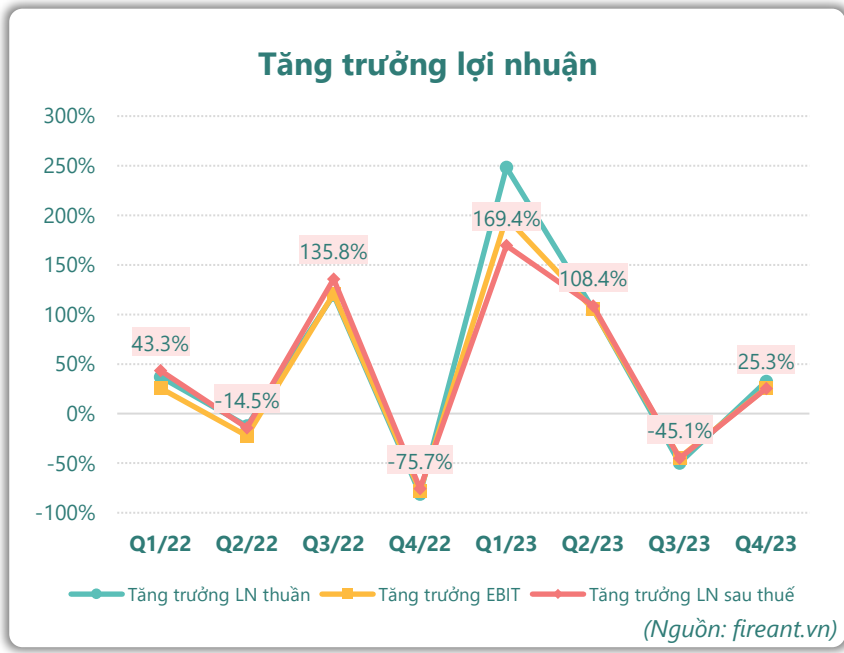
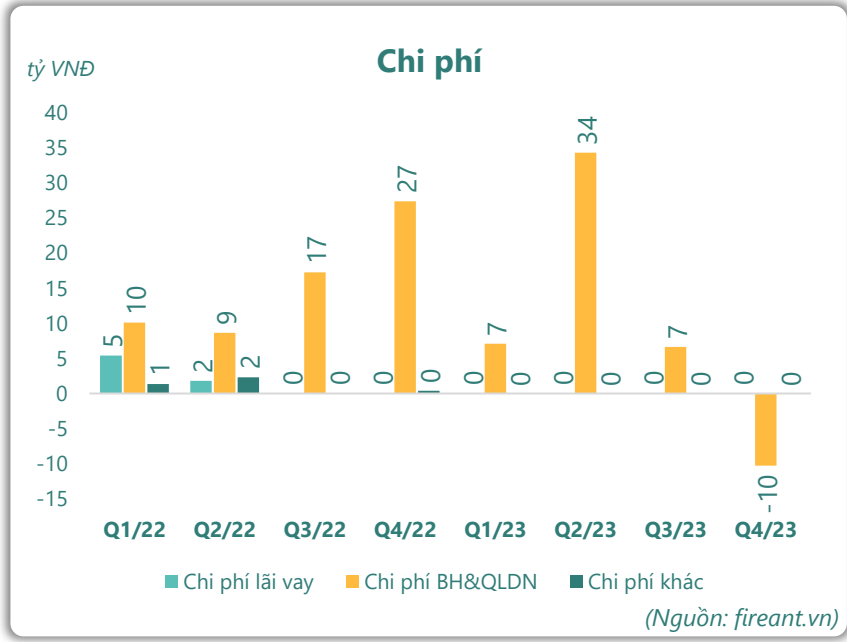
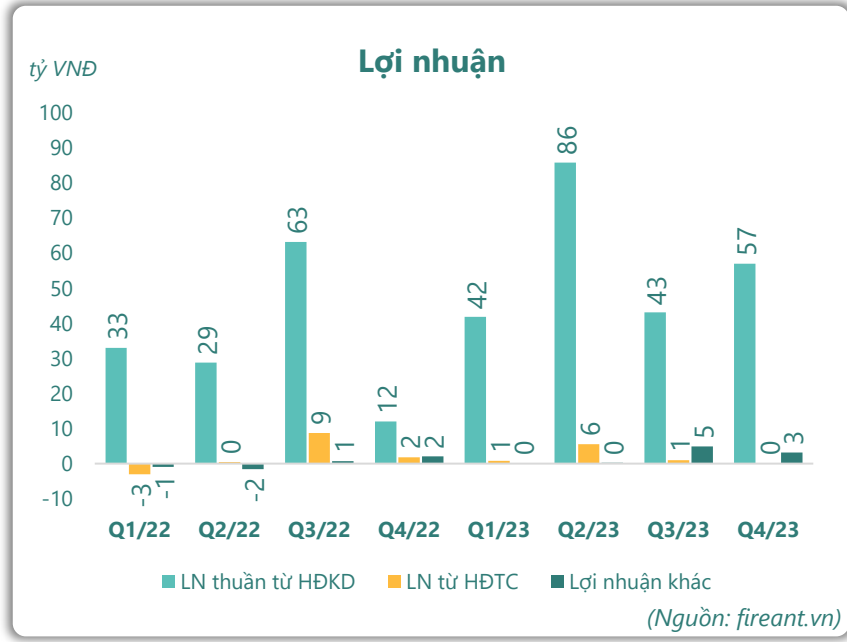
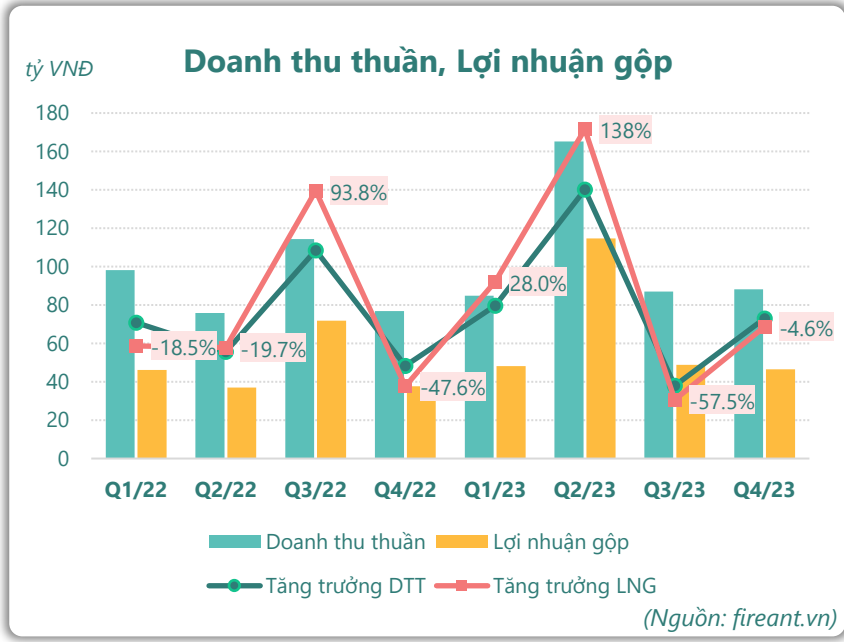
LN sau thuế
2023

190
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 79.0 | 71.6%



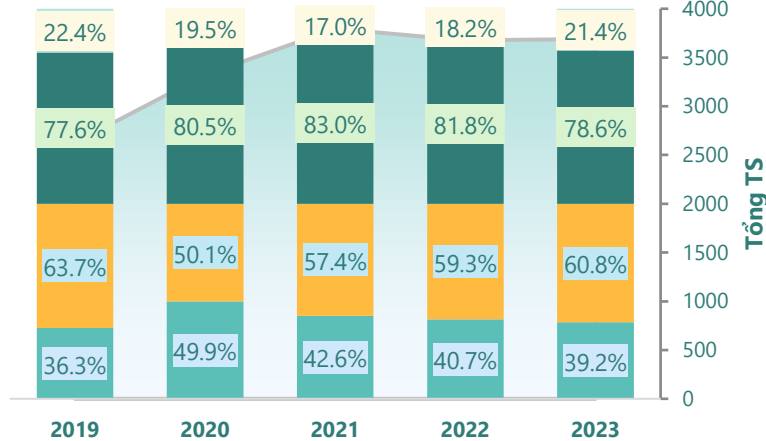
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

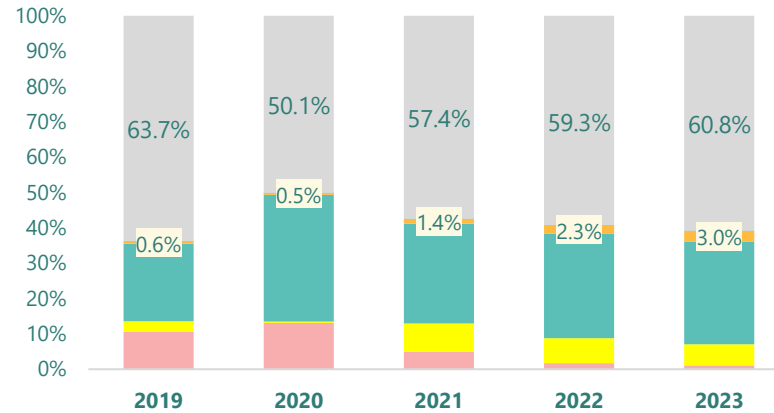
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

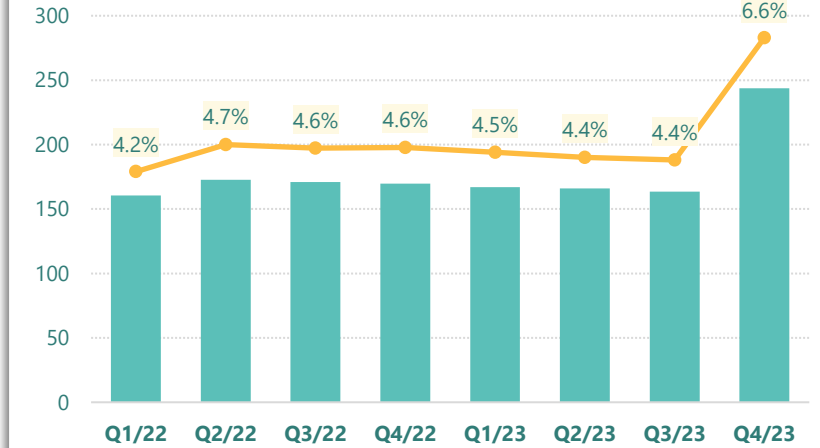


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

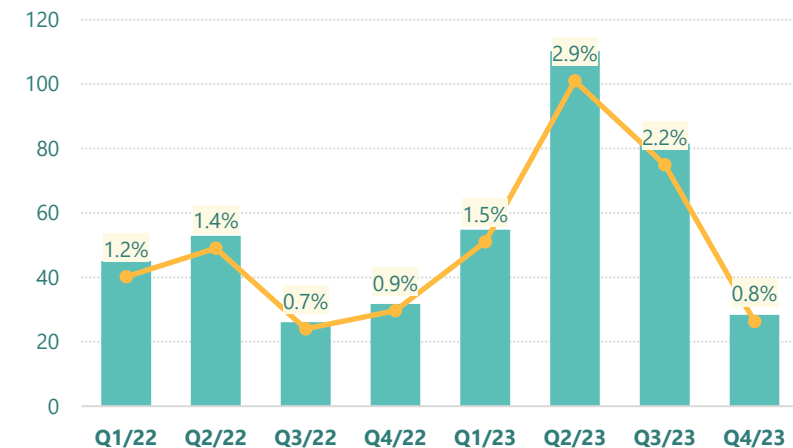


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

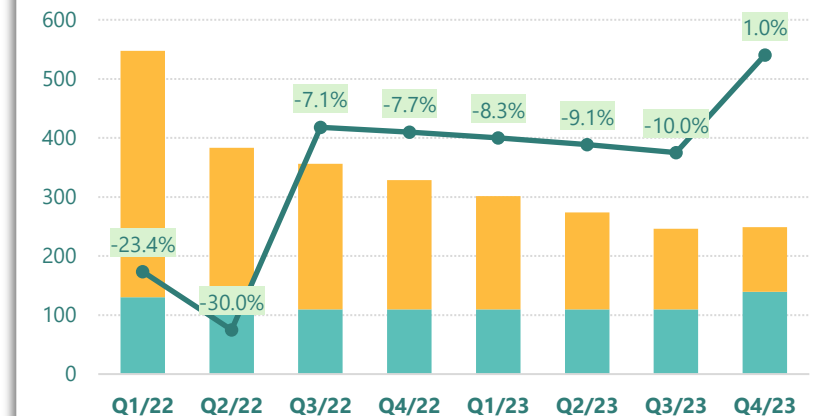


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

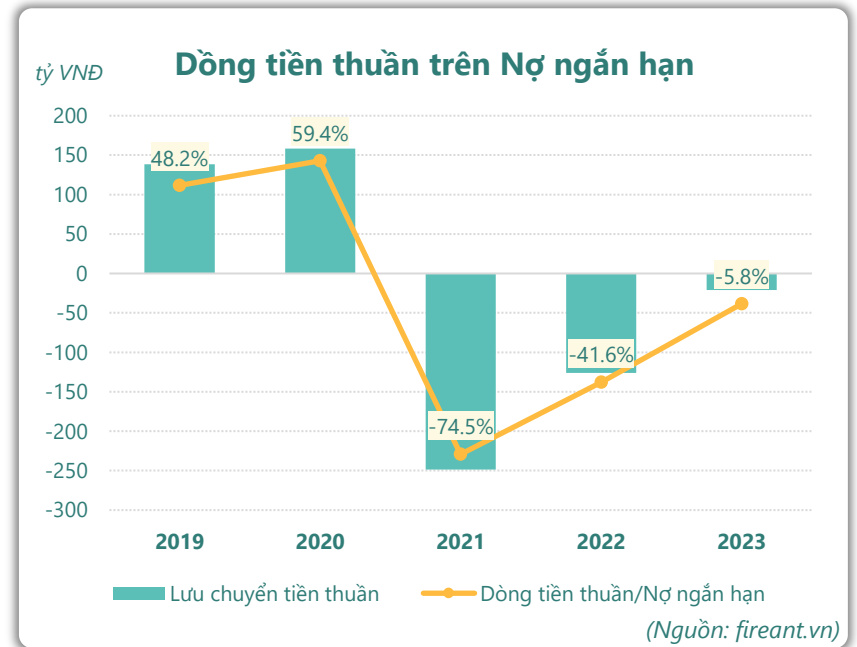
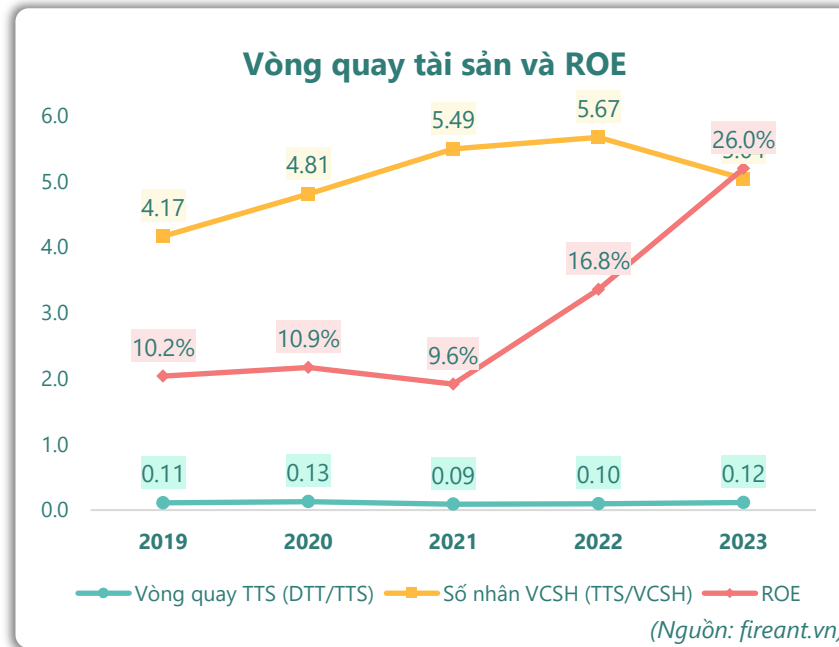
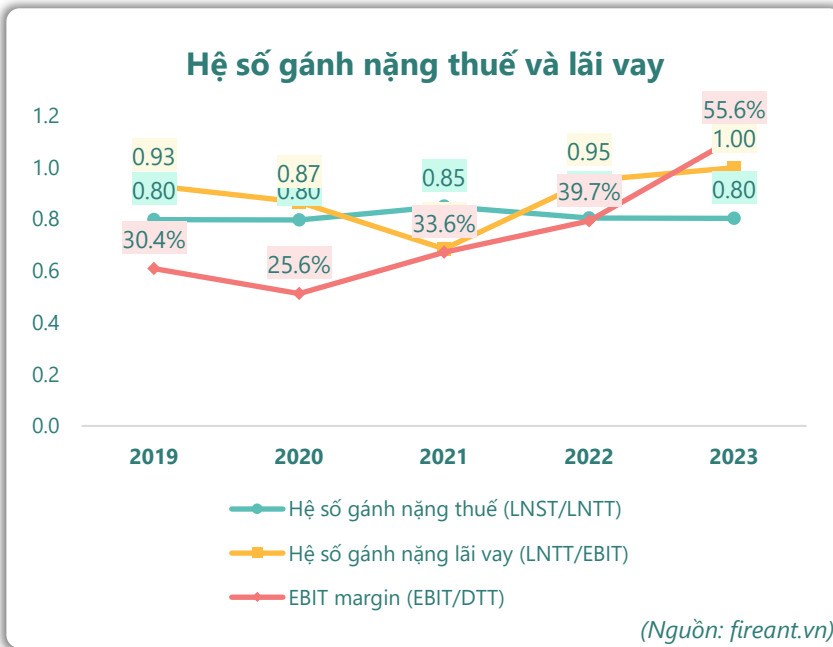
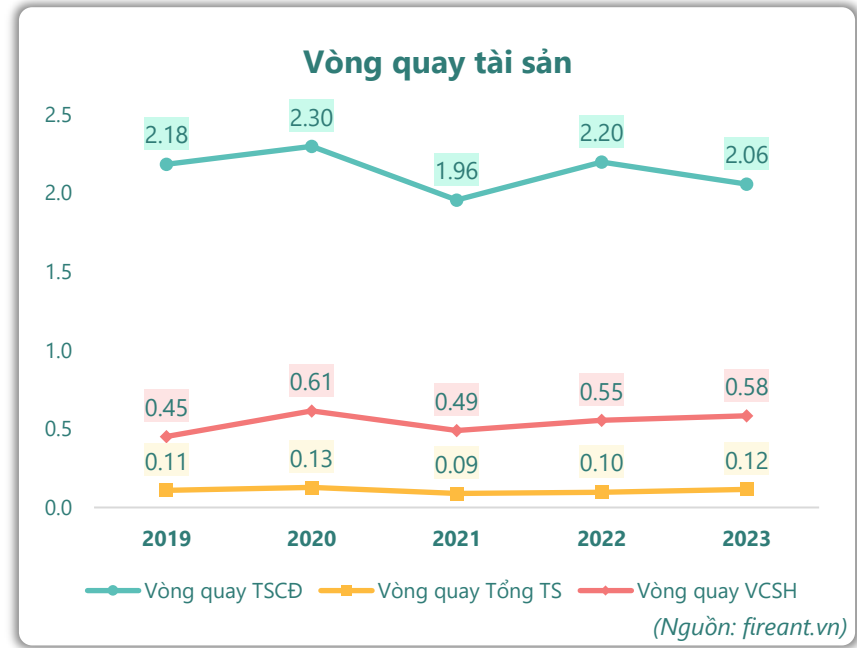
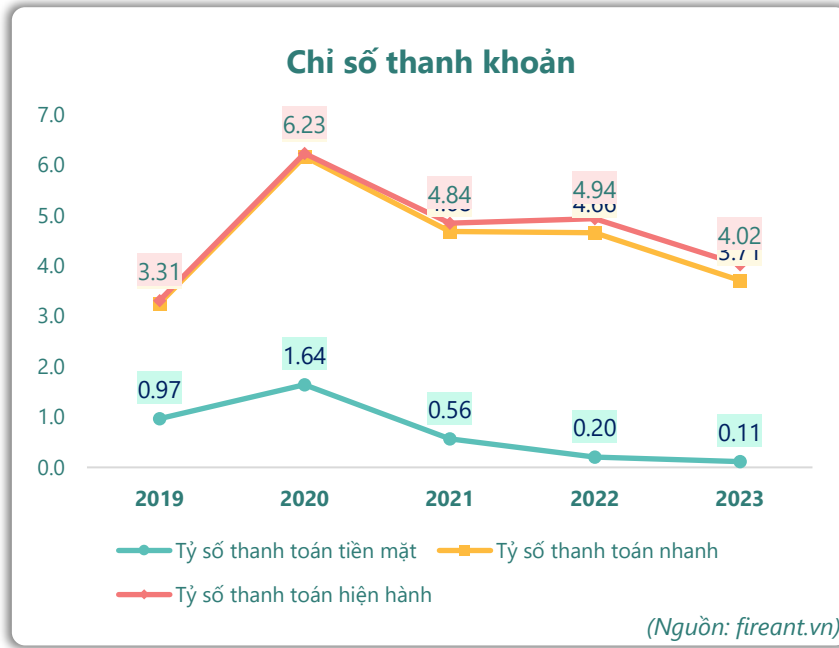
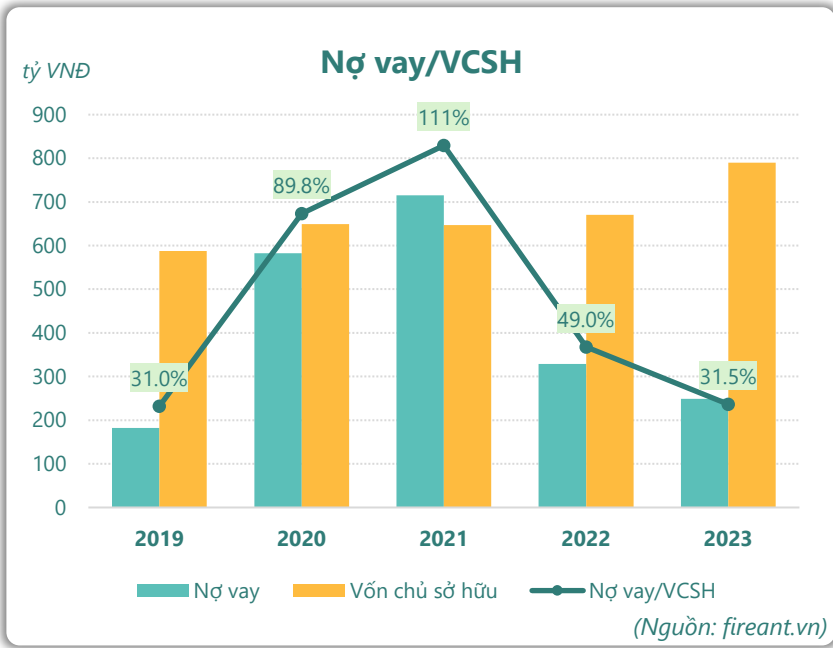
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	88.2	76.8	14.8%	425	365	16.5%
Giá vốn hàng bán	41.6	39.1	6.5%	167	172	-3.1%
Lợi nhuận gộp	46.6	37.6	23.9%	258	193	34.0%
Doanh thu HĐTC	0.26	1.87	-86.1%	7.73	15.2	-49.1%
Chi phí TC	0.07	0.09	-24.0%	0.31	7.36	-95.8%
Chi phí lãi vay	0.06	0.08	-21.3%	0.28	7.32	-96.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.69	8.63	-92.0%	3.47	16.5	-79.0%
Chi phí QLDN	-11.0	18.8	-158%	34.3	46.9	-26.9%
LN thuần từ HĐKD	57.1	12.0	375%	228	137	66.2%
Lợi nhuận khác	3.19	2.03	57.1%	8.42	0.43	1843%
LN trước thuế	60.2	14.0	330%	236	138	71.8%
Lợi nhuận sau thuế	48.1	12.4	288%	190	111	71.6%
LNST của CĐ cty mẹ	48.1	12.4	288%	190	111	71.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.0	-1.61	25.2	107	-3.60	-892
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.31	-20.1	64.0	-93.9	37.3	871
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.7	-54.8	-54.8	0	-50.1	-30.4
Tiền đầu kỳ	118	139	62.0	96.4	110	93.3
Lưu chuyển tiền thuần	20.6	-76.5	34.4	13.3	-16.4	-52.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	62.0	96.4	110	93.3	41.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,690	3,676	0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,447	1,496	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	41.2	62.0	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	259	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	1,070	1,086	-1.5%
Hàng tồn kho	112	85.0	32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.31	3.06	40.8%
Tài sản dài hạn	2,243	2,180	2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	244	170	43.6%
Bất động sản đầu tư	1,288	1,298	-0.8%
Tài sản dở dang	28.3	31.7	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	683	680	0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,900	3,005	-3.5%
Nợ ngắn hạn	360	303	18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	110	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	18.2	137%
Nợ dài hạn	2,540	2,702	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	219	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	790	670	17.8%
Vốn chủ sở hữu	790	670	17.8%
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)